

Bài tập sắp xếp câu

(thêm dấu câu)

1. 朋友 我们 也 是
Péngyou wǒmen yě shì

2. 韩国人 马丁 不是 我也 韩国人 不是
Hánguó rén Mǎdīng bú shì wǒ yě Hánguó rén bú shì

3. 老师 是 我 是 他也 老师
Lǎoshī shì wǒ shì tā yě lǎoshī

4. 好 李雪 也 很 友美 很 好
Hǎo Lǐxuě yě hěn Yǒuměi hěn hǎo

5. 知道 你 也 知道 我
Zhīdào nǐ yě zhīdào wǒ

知道 /zhīdào/
biết, hiểu, rõ